

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

Số: 3610 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hoá, ngày 25 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Trạm y tế xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1921/QĐ-UBND ngày 06/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các trạm y tế xã, thị trấn giai đoạn 2017-2018, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4861/SXD-HĐXD ngày 05/9/2017; kèm theo Tờ trình số 1572/TTr-SYT ngày 31/7/2017 của Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trạm Y tế xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy, với các nội dung sau:

- 1. Tên dự án:** Trạm Y tế xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy.
- 2. Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng (Y tế), cấp III.
- 3. Chủ đầu tư:** Sở Y tế.

4. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng cơ sở vật chất cho các trạm y tế xã, thị trấn nhằm đáp ứng đủ điều kiện phục vụ công tác khám, chữa bệnh ban đầu cho nhân dân theo quy định tại Quyết định số 4467/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đến năm 2020.

5. Địa điểm xây dựng: Xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy.

6. Nhà thầu lập dự án đầu tư: Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Tây Đô.

7. Quy mô và nội dung đầu tư:

7.1. Nhà điều trị 02 tầng:

- Phần thân: áp dụng mẫu thiết kế trạm y tế YT06-2T ban hành kèm theo Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 của UBND tỉnh.

- Phần móng:

Móng đơn bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200. Móng đặt sâu 1,2m so với cos san nền. Kích thước móng điển hình: 1,8x2,1m; 1,4x1,7m; 1,1x1,1m. Lót móng sử dụng bê tông lót đá 4x6 mác 50 dày 100mm. Kết hợp móng đá hộc giát cấp dưới tường, vữa xi măng mác 50, bê tông lót đá 4x6 mác 50 dày 100mm.

7.2. Các hạng mục phụ trợ:

a) Sân đường nội bộ: Diện tích 780m². Kết cấu sân đường nội bộ: Lớp bê tông đá 1x2 mác 200 dày 10cm; Lớp bê tông đá 4x6 mác 50 dày 10cm; Lớp đất đầm chặt K = 0,95, dày 10cm.

b) Cổng + tường rào:

Cánh cổng làm bằng thép hộp 20x20, a = 100. Kết hợp với thép hộp 80x80 làm khung chính. Toàn bộ cánh cổng sơn chống rỉ. Trụ cổng xây bằng gạch đặc VXM 75#, với kích thước 600x600. Chiều cao trụ cổng 3,6m. Bên trong gia cường bằng thép hình chữ I 160x100 dài 4,4m. Móng trụ cổng xây đá hộc vữa xi măng M50#. Kích thước đế móng 950x950, cao 1m. Lót móng bằng bê tông đá 4x6 VXM M50# dày 100. Biển hiệu cổng chính làm khung thép được bọc tôn gắn chữ mạ đồng.

Tường rào gạch: Trụ tường rào 220x220mm, khoảng cách giữa 2 trụ là 2,7m, tường gạch cao 2,2m. Tổng chiều dài hàng rào là 109,3m. Móng hàng rào xây đá hộc vữa XM mác 50#, móng có bề rộng 45cm, cao 1m, trên có giằng BTCT mác 200# kích thước giằng 150x200, lót móng bằng bê tông đá 4x6 vữa XM mác 50 dày 100.

c) Nhà để xe: có kích thước: 4,5 m x 12,0 m; Cột nhà để xe máy bằng thép tròn mạ kẽm D100; Mái lợp tôn sóng vuông dày 0,4mm; Nền bằng bê tông gạch vữa M50# dày 100 trên lán vữa XM M75# dày 20. Móng cột 400x400x500 bằng bê tông đá 1x2 M200#. Lót móng bằng bê tông đá 4x6 VXM 50# dày 100.

d) Lò đốt: kích thước: 1,0m*1,0m; Móng xây đá hộc vữa xi măng M75#, giằng BTCT M200#. Lót móng bằng bê tông đá 4x6 VXM M50# dày 100. Tường xây gạch 110. Mái đổ BTCT M200#, đá 1x2 dày 100.

8. Tổng mức đầu tư: 3.080.173.000 đồng.

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 2.392.942.197 đồng.
- Chi phí quản lý dự án: 71.396.694 đồng.
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT: 264.239.666 đồng.
- Chi phí khác: 204.920.094 đồng.
- Chi phí dự phòng: 146.674.350 đồng.

(Có chi tiết phụ lục kèm theo).

9. Nguồn vốn:

Nguồn sự nghiệp y tế trong dự toán thu - chi ngân sách tỉnh hằng năm.

10. Thời gian thực hiện dự án: năm 2017 - 2019.

11. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Giao Sở Y tế (Chủ đầu tư), căn cứ các quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư, xây dựng và nội dung phê duyệt tại quyết định này để triển khai, thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Tài chính; Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT,

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Quyết

Phạm Đăng Quyền

PHỤ LỤC
TỔNG MỤC ĐẦU TƯ

Báo cáo Kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Trạm y tế xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy.

(Kèm theo Quyết định số: 3610/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	Chi phí xây dựng				2.392.942.197
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính				2.392.942.197
	MÁU YT06-2T				1.754.673.225
	Móng				215.255.523
	Phụ trợ				423.013.449
2	Chi phí quản lý dự án	3,282%		(Gxd+Gtb) tt x tỷ lệ	71.396.694
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				264.239.666
3.1	Chi phí khảo sát địa chất				59.319.979
3.2	Chi phí khảo sát địa hình				7.084.272
3.3	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng công trình hiện trạng				38.779.000
3.4	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	5,442%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	69.110.752
	Phần thân	5,442%	0,36	(Gxd) trước thuế x tỷ lệ	34.376.154
	Phần móng và phụ trợ	5,442%		(Gxd) trước thuế x tỷ lệ	34.734.597
3.5	Chi phí mua mẫu				1.000.000
3.6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,432%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	10.337.511
3.7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3,285%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	78.608.152
4	Chi phí khác				204.920.094
4.1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,3%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	7.178.827
4.2	Chi phí hạng mục chung				83.752.978
4.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư 09/2016/TT-BTC)	0,95%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	29.272.125
4.4	Chi phí kiểm toán độc lập (Thông tư 09/2016/TT-BTC)	1,6%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	54.208.000
4.5	Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật (Thông tư 210/2016/TT- BTC)			Gxd trước thuế x tỷ lệ	1.904.927
	Phần thân	0,165%	0,36		947.524
	Phần móng và phụ trợ	0,165%			957.403
4.6	Chi phí thẩm định dự toán (Thông tư 75/2014/TT- BTC)	0,16%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	1.847.202
	Phần thân	0,160%	0,36		918.811
	Phần móng và phụ trợ	0,160%			928.391

4.7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	0,05%	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	1.238.348
4.8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	0,05%	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	1.238.348
4.9	Chi phí công tác giám sát, đánh giá đầu tư (Nghị định 84/2015/NĐ-CP)	20%	Chi phí quản lý dự án x tỷ lệ	14.279.339
4.10	Chi phí kiểm tra nghiệm thu công trình		tạm tính	10.000.000
5	Chi phí dự phòng	5,000%		146.674.350
	Tổng cộng			3.080.173.000